# NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA LOGISTICS NGOÀI ĐẾN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP MAY TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NAM ĐỊNH

## A STUDY ON THE IMPACT OF OUTSOURCED LOGISTICS ON THE BUSINESS PERFORMANCE OF TEXTILE ENTERPRISES IN NAM DINH PROVINCE

**Nguyễn Văn Hưng, Trần Sĩ Định, Vũ Nguyễn Tuấn Hùng**

*Khoa Thương mại, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp*

Đến tòa soạn ngày 20/02/2024, chấp nhận đăng bài ngày 15/03/2024

**Tóm tắt:** Logistics đóng vai trò và vị trí quan trọng dối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Nghiên cứu tập trung vào việc xác định tác động của logistics ngoài đến kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp may trên địa bàn tỉnh Nam Định. Số liệu sơ cấp sử dụng trong nghiên cứu được thu thập trên cơ sở chọn mẫu thuận tiện từ 160 doanh nghiệp may đang hoạt động kinh doanh trên địa bàn tỉnh Nam Định. Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 20 và được phân tích hồi quy bội nhằm đạt được mục tiêu nghiên cứu của đề tài. Kết quả nghiên cứu cho thấy có sự tác động của logicstics ngoài đến kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp may trên địa bàn tỉnh Nam Định. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất các khuyến nghị về phát triển dịch vụ logistics ngoài nhằm nâng cao kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp may trên địa bàn tỉnh Nam Định giai đoạn 2024 -2030.

**Từ khóa:** Logistics, kết quả hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp may.

**Abstract:** Logistics plays a crucial role and holds a significant position in the business operations of enterprises. The study focuses on determining the impact of outsourced logistics on the business outcomes of textile enterprises in Nam Dinh province. Primary data used in the study were collected based on convenient sampling from 160 textile enterprises operating in Nam Dinh province. The data were processed using SPSS 20 software and analyzed through multiple regression to achieve the research objectives. The research results indicate an influence of outsourced logistics on the business performance of textile enterprises in Nam Dinh province. Based on the research results, the author proposes recommendations on the development of outsourced logistics services to enhance the business outcomes of textile enterprises in Nam Dinh province during the period 2024 -2030.

**Keywords:** Logistics, business performance, textile enterprises.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Logistics có hai loại: logistics trong (1PL) và logistics ngoài (2PL, 3 PL, 4 PL và 5PL).

Trong điều kiện kinh tế do chuyên môn hóa và phân công lao động nên logistics ngoài *(thuê ngoài logistics)* ngày càng phát triển và do nhu cầu của chính các doanh nghiệp có cầu logistics.

Sự phát triển, chất lượng, mức toàn diện của logistics ngoài tác động đến khả năng sử dụng và khai thác các dịch vụ của các doanh nghiệp logistics trên thị trường. Sự phát triển của

logistics ngoài có sự tác động trực tiếp và gián tiếp đến các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có cầu logistics trong kinh doanh. Một yêu cầu mang tính khách quan là các doanh nghiệp logistics phải phát triển toàn diện, mạnh mẽ để đáp ứng cầu của doanh nghiệp.

Do vậy, việc "nghiên cứu tác động của logicstics ngoài đến kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp may trên địa bàn tỉnh Nam Định" là cần thiết, khách quan nhằm:

Xác định rõ vị trí, vai trò của logistics ngoài đối với kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp may trên địa bàn tỉnh Nam Định. Xác định rõ nhu cầu, yêu cầu về mức độ phát triển toàn diện chất lượng logistics nhìn từ góc độ các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh là gì? Khả năng đáp ứng yêu cầu của logistics ngoài đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp ra sao? Từ đó định hướng phát triển dịch vụ logistics ngoài nhằm nâng cao kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp may trên địa bàn tỉnh Nam Định.

## 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

### 2.1. Dịch vụ logistics

Logistics đóng một vai trò quan trọng, hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc quản lý hiệu quả đầu vào và đầu ra, thông qua việc điều chỉnh các nguồn tài nguyên đầu vào hoặc tối ưu hóa quá trình vận chuyển nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ. Thực tế, logistics giúp cải thiện kỹ thuật sản xuất, sử dụng nguồn lực một cách hợp lý và tiết kiệm, từ đó giảm chi phí và tăng khả năng cạnh tranh cho doanh nghiệp.

Logistics là quá trình lập kế hoạch, thực hiện và kiểm soát một cách hiệu quả về mặt chi phí dòng lưu chuyển và phần dự trữ nguyên vật liệu, bán thành phẩm và thành phẩm, cùng những thông tin liên quan từ điểm khởi đầu của quá trình sản xuất đến điểm tiêu thụ cuối cùng nhằm mục đích thỏa mãn được các yêu cầu của khách hàng [5].

Dịch vụ logistics là hoạt động thương mại, theo đó thương nhân tổ chức thực hiện một hoặc nhiều công đoạn bao gồm nhận hàng, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ghi ký mã hiệu, giao hàng hoặc các dịch vụ khác có liên quan tới hàng hóa theo thỏa thuận với khách hàng để hưởng thù lao [4].

Logistics là nghệ thuật tổ chức sự vận động của hàng hóa, nguyên vật liệu từ khi mua sắm, qua các quá trình lưu kho, sản xuất, phân phối, cho đến khi đưa đến tay người tiêu dùng [2].

Logistics ngoài (thuê ngoài logistics) là việc sử dụng các nhà cung cấp dịch vụ logistics bên ngoài thay mặt doanh nghiệp để tổ chức và triển khai hoạt động logistics.

### 2.2. Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả kinh doanh là quan hệ tỉ lệ giữa phần tăng thêm của phần kết quả và phần tăng thêm của chi phí [1]. Tuy nhiên, khái niệm này chỉ đánh giá được kết quả của phần kết quả kinh doanh trong kỳ mà không đánh giá được toàn bộ kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tiếp đó, thay bằng đo lường thông qua so sánh tương đối thì việc đánh giá kết quả kinh doanh được đo lường bằng so sánh tuyệt đối thông qua phép tính hiệu số giữa kết quả và chi phí bỏ ra để đạt được kết quả đó và phạm vi đối tượng nghiên cứu cũng được mở rộng ra là toàn bộ kết quả đạt được và chi phí bỏ ra trong kỳ. Để làm rõ hơn, tác giả đã đưa thêm quan điểm cho rằng kết quả kinh doanh là mức độ thoả mãn yêu cầu quy luật cơ bản của chủ nghĩa xã hội, quỹ tiêu dùng với tư

cách là chỉ tiêu đại diện cho mức sống của mọi người trong doanh nghiệp [1].

Kết quả kinh doanh có thể phân thành bốn nhóm như sau: nhóm tiêu chí đo lường kết quả hoạt động như giảm thời gian chờ đợi, tỷ lệ giảm chi phí và cải thiện chất lượng sản phẩm, dịch vụ; kết quả mang tính tổng hợp như phát triển sản phẩm mới và cải tiến năng suất; kết quả tài chính như tỷ lệ doanh thu trên vốn đầu tư; kết quả marketing như lợi nhuận trên doanh thu, thị phần và sự hài lòng của khách hàng [8]. Ngoài ra, phổ biến trong lĩnh vực quản trị chuỗi cung ứng và hoạt động logistics là sự phân chia thành kết quả vận hành (như năng suất) và kết quả kinh doanh (như lợi thế cạnh tranh, kết quả tài chính, tốc độ tăng trưởng). Sự phân chia này được đánh giá là phù hợp với đo lường kết quả kinh doanh trong thực tế [6].

### 2.3. Mối quan hệ của dịch vụ logistics với hoạt động kinh doanh

Đối với doanh nghiệp sản xuất thì hoạt động chủ yếu là tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng và giá trị để cung ứng cho thị trường nhằm thu lợi nhuận [2]. Do đó, dịch vụ logistics có mối quan hệ chặt chẽ với tất cả các mặt hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh, hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp sản xuất trên thị trường, cụ thể:

Dịch vụ logistics góp phần nâng cao trình độ kỹ thuật của sản xuất, giúp cho các doanh nghiệp có kế hoạch sử dụng hợp lý và hiệu quả các nguồn lực, giảm thiểu những lãng phí trong quá trình sản xuất, qua đó mà tăng cường sức cạnh tranh.

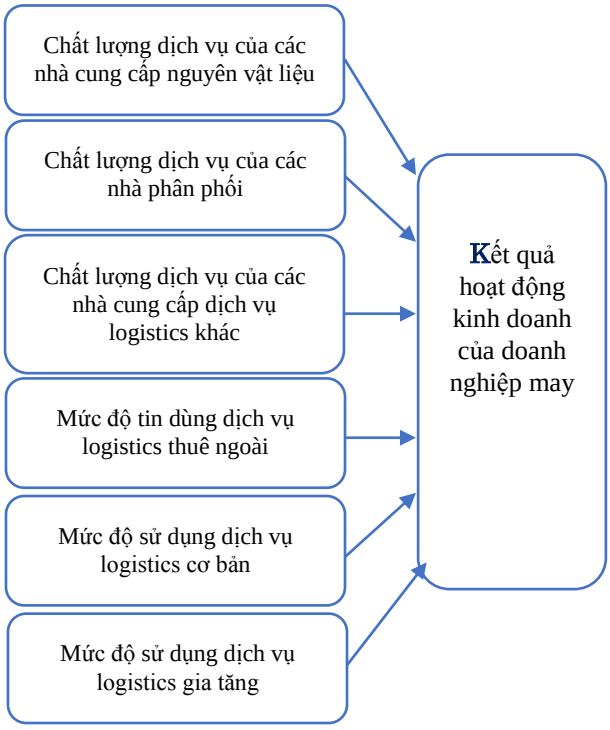
Dịch vụ logistics cũng là nhân tố trong việc đảm bảo đúng thời gian, đúng địa điểm (JIT), từ đó làm cho quá trình sản xuất kinh doanh diễn ra đúng kế hoạch, góp phần nâng cao chất lượng, giảm yếu tố về giá thành, cải thiện hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh trong doanh nghiệp.

Dịch vụ logistics còn hỗ trợ các nhà quản lý ra quyết định nhanh chóng, chính xác và hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Dịch vụ logistics thêm nữa còn góp phần gia tăng giá trị kinh doanh của các doanh nghiệp bởi việc thực hiện các dịch vụ lưu thông bổ sung, hay có thể hiểu là các dịch vụ góp phần tiếp tục quá trình sản xuất trong khâu phân phối, lưu thông hàng hóa.

### 2.4. Mô hình nghiên cứu

Căn cứ vào những kết quả nghiên cứu trước đây có liên quan đến vấn đề nghiên cứu và sự nghiên cứu của tác giả, mô hình nghiên cứu đề xuất dùng để nghiên cứu tác động của logicstics ngoài đến kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp may trên địa bàn tỉnh Nam Định được thể hiện trên hình 1.




**Hình 1. Mô hình nghiên cứu**

*Nguồn: Tác giả đề xuất*

Căn cứ vào mô hình nghiên cứu, tác giả đưa ra các giả thuyết của mô hình gồm:

- Giả thuyết H01: Chất lượng dịch vụ của các nhà cung cấp nguyên vật liệu tác động thuận chiều đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.
- Giả thiết H02: Chất lượng dịch vụ của các nhà phân phối tác động thuận chiều đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.
- Giả thiết H03: Chất lượng dịch vụ của các nhà cung cấp dịch vụ logistics khác tác động thuận chiều đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.
- Giả thiết H04: Mức độ tin dùng dịch vụ logistics thuê ngoài tác động thuận chiều đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.
- Giả thiết H05: Mức độ sử dụng dịch vụ logistics cơ bản tác động thuận chiều đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.
- Giả thiết H06: Mức độ sử dụng dịch vụ logistics gia tăng tác động thuận chiều đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp..

## 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ PHÂN TÍCH DỮ LIỆU

- *Phương pháp nghiên cứu định tính*

Phương pháp phỏng vấn chuyên gia được sử dụng trong nghiên cứu định tính. Nghiên cứu tiến hành thu thập ý kiến của các chuyên gia trong lĩnh vực có liên quan. Phương pháp nghiên cứu định tính được thực hiện nhằm chuẩn hóa mô hình lý thuyết, nghiên cứu khám phá và điều chỉnh thang đo. Kết quả phỏng vấn sẽ được tổng hợp và trên cơ sở đó hình thành thang đo nháp để phục vụ nghiên cứu định lượng sơ bộ và định lượng chính thức..

**Bảng 1. Các chỉ báo đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu**

| Khái niệm | Mã chỉ báo | Chỉ báo đo lường | Nguồn |
|---|---|---|---|
| Chất lượng dịch vụ của các nhà cung cấp nguyên vật liệu | CLVL1 | Thông tin trên Catalog của các NCC NVL là đầy đủ | [6], [7] |
| | CLVL2 | Quy trình đặt hàng của các NCC NVL là dễ sử dụng | |
| | CLVL3 | Quy định về khối lượng đặt hàng của các NCC NVL không phải là một đòi hỏi khó khăn | |
| | CLVL4 | Thời gian giao hàng bổ sung của NCC NVL là rất ngắn | |
| Chất lượng dịch vụ của các nhà phân phối | CLPP1 | Các NPP SP không cạnh tranh trực tiếp với SP của chúng tôi | [6], [7] |
| | CLPP2 | Các NPP rất nhiệt tình trong việc xây dựng các quan hệ với công ty | |
| | CLPP3 | Các NPP có khả năng cung cấp những đơn hàng đặc biệt | |
| Chất lượng dịch vụ của các nhà cung cấp dịch vụ logistics khác | CLCK1 | Các NCC dịch vụ logistics giao hàng hóa rất chính chính xác (đúng danh mục, hàng hóa không bị lẫn lộn) và đúng thời hạn theo thỏa thuận | [5], [7] |
| | CLCK2 | Các NCC dịch vụ logistics giao các lô hàng không bị hư hỏng | |
| | CLCK3 | Các NCC dịch vụ logistics biết rõ nhu cầu của chúng tôi | |
| | CLCK4 | Các NCC dịch vụ logistics có khả giăng giúp công ty giảm tổng chi phí ở mức thấp nhất | |

| Khái niệm | Mã chỉ báo | Chỉ báo đo lường | Nguồn |
|---|---|---|---|
| | CLCK5 | Giá cả của các NCC dịch vụ logistics là cạnh tranh | |
| Mức độ tin dùng dịch vụ logistics thuê ngoài | MDTD1 | Hoàn toàn hài lòng với quan hệ đang có với các NCC dịch vụ | [6], [7] |
| | MDTD2 | Mong có thêm nhiều NCC dịch vụ như vậy | |
| | MDTD3 | Muốn cam kết duy trì quan hệ hợp tác với các NCC dịch vụ | |
| Mức độ sử dụng dịch vụ logistics cơ bản | MDCB1 | Quản lý kho hàng | [6], [7] |
| | MDCB2 | Gom và gửi hàng | |
| | MDCB3 | Quản lý phương tiện vận tải | |
| | MDCB4 | Thực hiện đơn hàng | |
| Mức độ sử dụng dịch vụ logistics gia tăn | MDGT1 | Lựa chọn người vận chuyển | [6], [7] |
| | MDGT2 | Đàm phán giá cả | |
| | MDGT3 | Xử lý đơn hàng | |
| | MDGT4 | Lắp ráp hoặc lắp đặt hàng hóa | |
| | MDGT5 | Trả lại hàng | |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | KQKD1 | Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA) | [5], [6], [7] |
| | KQKD2 | Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần (ROS) | |
| | KQKD3 | Tăng trưởng ROA | |
| | KQKD4 | Tăng trưởng ROS | |

*Nguồn: Tác giả tổng hợp và đề xuất*

- *Phương pháp nghiên cứu định lượng*

Nghiên cứu chính thức được tiến hành thông qua khảo sát bằng bảng câu hỏi gửi trực tiếp đến đối tượng là doanh nghiệp may đang hoạt động kinh doanh trên địa bàn tỉnh Nam Định, kết quả thu về 160 phiếu hợp lệ. Dữ liệu nghiên cứu được làm sạch và xử lý: Các thang đo sẽ được kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích EFA một lần nữa. Tiếp theo, thang đo sẽ được đánh giá bằng phân tích hồi quy đa biến thông qua phần mềm hỗ trợ SPSS 20.

Trong nghiên cứu này, để đo lường các khái niệm nghiên cứu, tác giả sử dụng thang đo Likert 5 mức độ từ 1 đến 5 tương ứng với hoàn toàn không đồng ý đến hoàn toàn đồng ý cho 28 chỉ báo đo lường. Các chỉ báo đo lường được diễn đạt và mã hóa như bảng 1.

- Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Trong mẫu nghiên cứu, công ty cổ phần chiếm 23%, công ty trách nhiệm hữu hạn chiếm 42%, công ty tư nhân chiếm 31%, công ty vốn đầu tư nước ngoài 3% và doanh nghiệp nhà nước 1%.

**Bảng 2. Kết quả thống kê mô tả mẫu**

| Thành phần | Số quan sát | Giá trị trung bình | Độ lệch tiêu chuẩn |
|---|---|---|---|
| MDCB | 160 | 3.4250 | .56273 |
| CLCK | 160 | 3.0950 | .58275 |
| CLVL | 160 | 3.2250 | .54239 |

| Thành phần | Số quan sát | Giá trị trung bình | Độ lệch tiêu chuẩn |
|---|---|---|---|
| MDTD | 160 | 3.4167 | .65929 |
| MDGT | 160 | 3.3600 | .56247 |
| CLPP | 160 | 3.4396 | .61585 |
| KQKD | 160 | 3.4297 | .65946 |

*Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát*

Kết quả thống kê mô tả mẫu nghiên cứu (bảng 2) cho thấy số quan sát cho các thành phần là 160 quan sát. Giá trị trung bình nhỏ nhất thuộc thành phần Chất lượng dịch vụ của các nhà cung cấp dịch vụ logistics khác (3.0950) và cao nhất thuộc thành phần Chất lượng dịch vụ của các nhà phân phối (3.4396), điều này cho thấy các đánh giá đều ở mức trung bình và tốt. Độ lệch tiêu chuẩn của các thành phần khá nhỏ (từ 0.54239 đến 0.65946), điều này cho thấy quan điểm của người đánh giá không quá khác nhau.

## 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 4.1. Đánh giá độ tin cậy của thang đo

Các thang đo trước hết được phân tích độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's Alpha.

**Bảng 3. Độ tin cậy của các khái niệm**

| TT | Thành phần | Ký hiệu | Cronbach's Alpha |
|---|---|---|---|
| 1 | Chất lượng dịch vụ của các nhà phân phối | MDCB | 0.786 |
| 2 | Chất lượng dịch vụ của các nhà cung cấp dịch vụ logistics khác | CLCK | 0.866 |
| 3 | Mức độ tin dùng dịch vụ logistics thuê ngoài | CLVL | 0.796 |
| 4 | Mức độ sử dụng dịch vụ logistics cơ bản | MDTD | 0.776 |
| 5 | Mức độ sử dụng dịch vụ logistics gia tăng | MDGT | 0.836 |
| 6 | Chất lượng dịch vụ của các nhà cung cấp nguyên vật liệu | CLPP | 0.814 |
| 7 | Kết quả hoạt động kinh doanh | KQKD | 0.814 |

*Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát*

Kết quả phân tích (bảng 3) cho thấy các thang đo đều đảm bảo độ tin cậy: Cronbach's Alpha > 0.6; Hệ số tương quan biến tổng của từng thành phần > 0.3; Cronbach's Alpha nếu loại chỉ báo đều thấp hơn Cronbach's Alpha hiện tại của các khái niệm. Điều này chứng tỏ thang đo phù hợp, các chỉ báo đo lường các khái niệm nghiên cứu đều được sử dụng trong phân tích EFA.

### 4.2. Kiểm định giá trị thang đo bằng phương pháp EFA

Khi tiến hành phân tích EFA, tác giả sử dụng phương pháp trích Principal components với phép quay Varimax, hệ số tải 0.5 và điểm dừng khi trích các yếu tố có eigenvalue lớn hơn 1.

**Bảng 4. Kết quả phân tích EFA**

| Chỉ báo | Nhân tố | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| CLCK5 | .823 | | | | | |
| CLCK3 | .809 | | | | | |
| CLCK2 | .804 | | | | | |
| CLCK1 | .783 | | | | | |
| CLCK4 | .701 | | | | | |
| MDGT4 | | .809 | | | | |
| MDGT2 | | .754 | | | | |
| MDGT5 | | .750 | | | | |

| Chỉ báo | Nhân tố | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| MDGT3 | | .748 | | | | |
| MDGT1 | | .720 | | | | |
| CLVL3 | | | .858 | | | |
| CLVL4 | | | .817 | | | |
| CLVL1 | | | .748 | | | |
| CLVL2 | | | .684 | | | |
| MDCB4 | | | | .800 | | |
| MDCB2 | | | | .772 | | |
| MDCB3 | | | | .747 | | |
| MDCB1 | | | | .718 | | |
| MDTD3 | | | | | .829 | |
| MDTD2 | | | | | .828 | |
| MDTD1 | | | | | .738 | |
| CLPP3 | | | | | | .772 |
| CLPP2 | | | | | | .750 |
| CLPP1 | | | | | | .709 |

*Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát*

Kết quả cho thấy *(bảng 4)* tất cả các thang đo của các nhân tố phân tích nhân tố khám phá có hệ số KMO = 0.819 và Sig. = 0.000, Phương sai trích là 66.209% > 50% tại Eigenvalue = 1.121. Như vậy, các khái niệm nghiên cứu được thang đo này giải thích tốt, hay nói cách khác mô hình EFA là phù hợp và các khái niệm nghiên cứu đạt giá trị phân biệt. Mức tải nhân tố của các chỉ báo trong các thang đo đều > 0.5 được xem là có ý nghĩa thực tiễn.

### 4.3. Đánh giá sự phù hợp của mô hình hồi quy bội

Với hệ số $R^2$ hiệu chỉnh bằng 0.457 chứng tỏ mô hình hồi quy tuyến tính bội đã được xây dựng phù hợp với tập dữ liệu là 45.7%. Nói cách khác, 45.7% biến thiên của biến kết quả hoạt động kinh doanh quan sát được giải thích bởi 6 yếu tố như mô hình nghiên cứu đã đề xuất ban đầu.

*Để kiểm định sự phù hợp của mô hình, tiến hành phân tích phương sai ANOVA cho thấy trị số F có mức ý nghĩa Sig.= 0.000 (nhỏ hơn 0.05), có nghĩa là mô hình hồi qui phù hợp với dữ liệu thu thập được và các biến đưa vào đều có ý nghĩa trong thống kê.*

### 4.4. Kiểm định mô hình nghiên cứu

Mức ý nghĩa của các biến hầu hết đều có ý nghĩa về mặt thống kê vì có mức ý nghĩa nhỏ hơn 0.05, riêng biến "Mức độ tin dùng dịch vụ thuê ngoài" là không có ý nghĩa thống kê vì có sig > 0.05. Ngoài ra, ta cũng thấy rằng hệ số phóng đại phương sai VIF đều nhỏ hơn 10 chứng tỏ không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến [3].

**Bảng 5. Kết quả phân tích hồi quy**

| Model | | Unstandardized Coefficients | | Standardized Coefficients | t | Sig. |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | B | Std. Error | Beta | | |
| 1 | (Constant) | -.705 | .369 | | -1.912 | .000 |
| | MDCB | .219 | .072 | .187 | 3.034 | .003 |
| | CLCK | .300 | .073 | .265 | 4.088 | .000 |
| | CLVL | .254 | .077 | .209 | 3.293 | .001 |
| | MDTD | .081 | .067 | .081 | 1.208 | .229 |
| | MDGT | .204 | .076 | .174 | 2.684 | .008 |
| | CLPP | .196 | .079 | .183 | 2.473 | .014 |

*Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát*

Trong các yếu tố tác động đến kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp may trên địa bàn tỉnh Nam Định thì chỉ riêng nhân tố "Mức độ tin dùng dịch vụ logistics thuê ngoài" không có sự tác động tới kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp may trên địa bàn tỉnh Nam Định vì có Sig > 0.05 (kết quả tại bảng 5).

Phương trình hồi quy có dạng:

KQKD = -0.705+0.265CLCK 0.209CLVL+ 0.187MDCB+0.183CLPP +0.174MDGT+ε

Mô hình trên giả thích được 45.7% sự thay đổi của biến Kết quả kinh doanh là do các biến độc lập trong mô hình tạo ra, còn lại 54.3% biến thiên được giải thích bởi các biến khác nằm ngoài mô hình.

Mô hình cho thấy các biến độc lập đều ảnh hưởng thuận chiều đến kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp may trên địa bàn tỉnh Nam Định với độ tin cậy 95%.

## 5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

### 5.1. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy logistics ngoài có tác động đến kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp may trên địa bàn tỉnh Nam Định thông qua 5 nhân tố là: Chất lượng dịch vụ của các nhà cung cấp nguyên vật liệu, Chất lượng dịch vụ của các nhà phân phối, Chất lượng dịch vụ của các nhà cung cấp dịch vụ logistics khác, Mức độ sử dụng dịch vụ logistics cơ bản và Mức độ sử dụng dịch vụ logistics gia tăng. Có sự khác nhau trong mức độ ảnh hưởng của các nhân tố, trong đó, ảnh hưởng mạnh nhất là "Chất lượng dịch vụ của các nhà cung cấp dịch vụ logistics khác", và thấp nhất là "Mức độ sử dụng dịch vụ logistics gia tăng".

### 5.2. Một số khuyến nghị

Dựa trên kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đưa ra một số khuyến nghị về phát triển dịch vụ logistics ngoài nhằm nâng cao kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp may trên địa bàn tỉnh Nam Định giai đoạn 2023 - 2030 như sau:

*Thứ nhất,* cần thiết phải phát triển dịch vụ logistics chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh.

*Thứ hai,* cần thiết phát triển các doanh nghiệp logistics có khả năng cạnh tranh tại tỉnh Nam Định.

*Thứ ba*, nâng cao chất lượng và khả năng cạnh tranh của các dịch vụ logistics.

*Thứ tư*, tăng cường đào tạo nhân lực logistics, tận dụng các cơ hội từ việc mở cửa thị trường dịch vụ logistics.

*Thứ năm*, nâng cao đầu tư phát triển các cơ sở hạ tầng logistics.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Đặng Đình Đào, "Giáo trình Kinh tế các ngành thương mại - dịch vụ", trang 260, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, lần 1 (1998).

[2] Đặng Đình Đào, Nguyễn Minh Sơn, "Phát triển dịch vụ logistics ở nước ta trong tiến trình hội nhập quốc tế", trang 11, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, lần 1 (2012).

[3] Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc, "Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS", trang 235, Nhà xuất bản Hồng Đức, Hà Nội, lần 1 (2008).

[4] Quốc hội, “Luật thương mại”, trang 125, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, lần 1 (2020).

[5] Alan Rushton, John Oxley, Phil Croucher, “The handbook of Logistics and Distribution Management”, trang 495, Nhà xuất bản KoganPage, Anh, lần 2 (2000).

[6] Barbara B. Flynn, Baofeng Huo, Xiande Zhao, “The Impact of Supply Chain Integration on Performance: A Contingency and Configuration Approach”, Journal of Operations Management, tập 28, số 1, trang 58-71 (2009).

[7] Michael Tracey, Jeen Su Lim, Mark A.Vonderembse, “The Impact of Supply-chain Management Capabilities on Business Performance”, Supply Chain Management An International Journal, tập 10, số 3, trang 179-191 (2005).

[8] Nathalie Fabbe-Costes, Marianne Jahre, “Supply Chain Integration and Performance: A Review of the Evidence”, The International Journal of Logistics Management, tập 19, số 2, trang 130-154 (2008).

*Thông tin liên hệ:* **Nguyễn Văn Hưng**

Điện thoại: 0852809839 - Email: nvhung@uneti.edu.vn

Khoa Thương mại, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.